



CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

247 Lý Thường Kiệt - Phường 15 - Quận 11 - Tp. Hồ Chí Minh

ĐT: 0283.8661293 (4 lines) - Fax: 0283.8663240 - 0283.8661281

Email: hochiminh@taicera.com

PKD

TCR
COLOR TILE

BẢNG BÁO GIÁ

(GIÁ SỈ CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH)

No : BG.HCM_0109/2022

MÃ SỐ HÀNG HÓA	QUI CÁCH (mm)	SỐ VIÊN/THÙNG	ĐƠN GIÁ - LOẠI I		ĐƠN GIÁ - LOẠI II	
			VNĐ/M ²	THÙNG	VNĐ/M ²	THÙNG
<u>I - SẢN PHẨM GẠCH CAO CẤP TCR</u>						
<u>01- Sản phẩm Mix Stone</u>						
G98MXBL ; 98MXGR ; 98MXGA	900*900	02v = 1.62m ²	350,000	567,000	297,500	481,950
G12MXBL ; 12MXGR ; 12MXGA	600*1200	02v = 1.44m ²	360,000	518,400	306,000	440,640
<u>02- Sản phẩm Sunshine</u>						
G98032 ; 98038	900*900	02v = 1.62m ²	350,000	567,000	297,500	481,950
<u>03- Sản phẩm Transit</u>						
G98T15 ; 98T18	900*900	02v = 1.62m ²	350,000	567,000	297,500	481,950
<u>04- Sản phẩm Sapa</u>						
G98904 ; 98906	900*900	02v = 1.62m ²	350,000	567,000	297,500	481,950
<u>05- Sản phẩm Nhảy</u>						
G98305 ; 98308	900*900	02v = 1.62m ²	350,000	567,000	297,500	481,950
G98309	900*900	02v = 1.62m ²	360,000	583,200	306,000	495,720
<u>06- Sản phẩm Trường Sa</u>						
G98022	900*900	02v = 1.62m ²	350,000	567,000	297,500	481,950
GP98022	900*900	02v = 1.62m ²	360,000	583,200	306,000	495,720
<u>07- Sản phẩm Mekong</u>						
GP88085	800*800	03v = 1.92m ²	280,000	537,600	238,000	456,960
GP12085	600*1200	02v = 1.44m ²	360,000	518,400	306,000	440,640
<u>08- Sản phẩm Vento</u>						
GP12905	600*1200	02v = 1.44m ²	360,000	518,400	306,000	440,640
GP12909	600*1200	02v = 1.44m ²	380,000	547,200	323,000	465,120
<u>09- Sản phẩm Kimberlile</u>						
G12845 ; 12848 ; 12849	600*1200	02v = 1.44m ²	360,000	518,400	306,000	440,640
GP12845 ; 12848	600*1200	02v = 1.44m ²	360,000	518,400	306,000	440,640
<u>10- Sản phẩm River</u>						
GP12805	600*1200	02v = 1.44m ²	360,000	518,400	306,000	440,640
<u>11- Sản phẩm Lighting</u>						
G12808 ; 12809	600*1200	02v = 1.44m ²	360,000	518,400	306,000	440,640



BẢNG BÁO GIÁ

(GIÁ SỈ CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH)

No : BG.HCM_0109/2022

MÃ SỐ HÀNG HÓA	QUI CÁCH (mm)	SỐ VIÊN/THÙNG	ĐƠN GIÁ - LOẠI I		ĐƠN GIÁ - LOẠI II	
			VNĐ/M ²	THÙNG	VNĐ/M ²	THÙNG
12- Sản phẩm Future						
G12093; 12094	600*1200	02v = 1.44m ²	360,000	518,400	306,000	440,640
II - WOOD DESIGN						
13- Sản phẩm Vân Gỗ Cedar						
GC600*148-921 ; 923	600*148	15v = 1.332m ²	270,000	359,640	229,500	305,694
GC900*150-926 ; 927	900*150	08v = 1.08m2	350,000	378,000	297,500	321,300
GC200*1200-921 ; 923	200*1200	06v = 1.44m2	360,000	518,400	306,000	440,640
III - FULL BODY 20mm series						
14- Sản phẩm Gạch Dày 20mm						
G63528 ; 63529 DD-20mm	600*300	04v = 0.72m ²	400,000	288,000	340,000	244,800
G68528 ; 68529 DD-20mm	600*600	02v = 0.72m ²	400,000	288,000	340,000	244,800
G63528 ; 63529 JDD-20mm	600*300	04v = 0.72m ²	400,000	288,000	340,000	244,800
G68528 ; 68529 JDD-20mm	600*600	02v = 0.72m ²	400,000	288,000	340,000	244,800
G12528 ; 12529 JDD-20mm	600*1200	01v = 0.72m ²	450,000	324,000	382,500	275,400
IV - FULL BODY RUSTIC TILES						
15- Sản phẩm Giả Cổ Bush Hammer						
G38521 ; 38525 ; 38528 ; 38529	300*300	11v = 1m ²	165,000	165,000	140,250	140,250
G38522 ; 38548	300*300	11v = 1m ²	175,000	175,000	148,750	148,750
G63521 ; 63525 ; 63528 ; 63529	600*300	08v = 1.44m ²	240,000	345,600	204,000	293,760
G63522 ; 63548	600*300	08v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
G68521 ; 68525 ; 68528 ; 68529	600*600	04v = 1.44m ²	240,000	345,600	204,000	293,760
G68522 ; 68548	600*600	04v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
16- Sản phẩm Giả Cổ Park Way						
G38025 ; 38028 ; 38029 ; 38048	300*300	11v = 1m ²	165,000	165,000	140,250	140,250
G63025 ; 63028 ; 63029 ; 63048	600*300	08v = 1,44m ²	240,000	345,600	204,000	293,760
G68025 ; 68028 ; 68029 ; 68048	600*600	04v = 1,44m ²	240,000	345,600	204,000	293,760
17- Sản phẩm Giả Cổ Slate						
G38622 ; 38624	300*300	11v = 1m ²	175,000	175,000	148,750	148,750
G38625; 38628; 38629; 38638	300*300	11v = 1m ²	165,000	165,000	140,250	140,250
G63425 ; 63428 ; 63429	600*300	08v = 1,44m ²	240,000	345,600	204,000	293,760
18- Sản phẩm Giả Cổ Uni Stone						
G63128 ; 63129	600*300	08v = 1.44m ²	240,000	345,600	204,000	293,760
19- Sản phẩm Lava						
G63228 ; 63229	600*300	08v = 1.44m ²	240,000	345,600	204,000	293,760
G63228ND ; 63229ND	600*300	08v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000

BẢNG BÁO GIÁ

(GIÁ SỈ CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH)

No : BG.HCM_0109/2022

MÃ SỐ HÀNG HÓA	QUI CÁCH (mm)	SỐ VIÊN/THÙNG	ĐƠN GIÁ - LOẠI I		ĐƠN GIÁ - LOẠI II	
			VNĐ/M ²	THÙNG	VNĐ/M ²	THÙNG
20- Sản phẩm Giả Cổ Ambassador						
G38A13 ; 38B14	300*300	11v = 1m ²	175,000	175,000	148,750	148,750
<u>II - ANTI-SLIP TILES</u>						
21- Sản phẩm Chống Trượt Anti Slip						
G38925ND ; 38928ND	300*300	11v = 1m ²	175,000	175,000	148,750	148,750
22- Sản phẩm Chống Trượt Adoria						
G38930ND ; 38931ND ; 38932ND	300*300	11v = 1m ²	175,000	175,000	148,750	148,750
G38933ND ; 38934ND ; 38939ND	300*300	11v = 1m ²	175,000	175,000	148,750	148,750
23- Sản phẩm Chống Trượt Cerifos						
G38910ND ; 38912ND ; 38913ND	300*300	11v = 1m ²	175,000	175,000	148,750	148,750
G38916ND ; 38918ND ; 38919ND	300*300	11v = 1m ²	175,000	175,000	148,750	148,750
24- Sản phẩm Chống Trượt Fiumi						
G38731ND ; 38732ND ; 38733ND	300*300	11v = 1m ²	175,000	175,000	148,750	148,750
25- Sản phẩm Chống Trượt Liliya						
G38228 ; 38229 ; 38248	300*300	11v = 1m ²	165,000	165,000	140,250	140,250
<u>V - HOVE TILES</u>						
26- Sản phẩm Hạt Mè Hove						
G49001 ; 49005 ; 49034	400*400	08v = 1.28m ²	160,000	204,800	136,000	174,080
G63005 ; 63007 ; 63015 ; 63034	600*300	08v = 1.44m ²	210,000	302,400	178,500	257,040
G68001 ; 68005 ; 68008 ; 68034	600*600	04v = 1.44m ²	210,000	302,400	178,500	257,040
G84005 ; 84034	800*400	06v = 1.92m ²	270,000	518,400	229,500	440,640
G88005 ; 88034	800*800	03v = 1.92m ²	270,000	518,400	229,500	440,640
<u>VI - GLAZED PORCELAIN TILES</u>						
27- Sản phẩm Marble Art						
G63913 ; 63915 ; 63918	600*300	08v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
G63911; G63919	600*300	08v = 1.44m ²	260,000	374,400	221,000	318,240
G68913 ; 68915 ; 68918	600*600	04v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
G68911 ; 68919	600*600	04v = 1.44m ²	260,000	374,400	221,000	318,240
28- Sản phẩm Atrium						
G63935 ; 63937 ; 63938	600*300	08v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
G63939	600*300	08v = 1.44m ²	260,000	374,400	221,000	318,240
G68935 ; 68937 ; 68938	600*600	04v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
G68939	600*600	04v = 1.44m ²	260,000	374,400	221,000	318,240
29- Sản phẩm Onyx Stone						
G63985-S ; 63987-S ; 63988-S	600*300	08v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
G68985-S ; 68987-S ; 68988-S	600*600	04v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000

BẢNG BÁO GIÁ

(GIÁ SỈ CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH)

No : BG.HCM_0109/2022

MÃ SỐ HÀNG HÓA	QUI CÁCH (mm)	SỐ VIÊN/THÙNG	ĐƠN GIÁ - LOẠI I		ĐƠN GIÁ - LOẠI II	
			VNĐ/M ²	THÙNG	VNĐ/M ²	THÙNG
30- Sản phẩm Faith						
G63928	600*300	08v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
<u>VII - DOUBLE LOADING NATURAL TILES</u>						
31- Sản phẩm Transform						
G63763 ; 63764 ; 63768 ; 63769	600*300	08v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
G68763 ; 68764 ; 68768 ; 68769	600*600	04v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
32- Sản phẩm Praise						
G6373M2 ; 6374M2 ; 6377M2 ; 6378M2	600*300	08v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
G6873M2 ; 6874M2 ; 6877M2 ; 6878M2	600*600	04v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
33- Sản phẩm Nature						
G63818 ; 63819	600*300	08v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
G68818 ; 68819	600*600	04v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
34- Sản phẩm Mix Stone						
G68MXBL ; 68MXGR ; 68MXGA	600*600	04v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
35- Sản phẩm Kimberlile						
G63845 ; 63848 ; 63849	600*300	08v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
G68845 ; 68848 ; 68849	600*600	04v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
GP63845 ; 63848	600*300	08v = 1.44m ²	210,000	302,400	178,500	257,040
GP68845 ; 68848	600*600	04v = 1.44m ²	210,000	302,400	178,500	257,040
36- Sản phẩm Dacia						
G63062 ; 63065 ; 63068	600*300	08v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
G68062 ; 68065 ; 68068	600*600	04v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
GP63062 ; 63065 ; 63068	600*300	08v = 1.44m ²	210,000	302,400	178,500	257,040
GP68062 ; 68065 ; 68068	600*600	04v = 1.44m ²	210,000	302,400	178,500	257,040
37- Sản phẩm Future						
G63094 ; 63095 ; 63099	600*300	08v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
G68094 ; 68095 ; 68099	600*600	04v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
<u>VIII - GLAZED FULL-POLISH TILES</u>						
38- Sản phẩm Super White						
GP63035	600*300	08v = 1.44m ²	210,000	302,400	178,500	257,040
GP68035	600*600	04v = 1.44m ²	210,000	302,400	178,500	257,040
39- Sản phẩm Carrara						
GP63945	600*300	08v = 1.44m ²	210,000	302,400	178,500	257,040
GP68945	600*600	04v = 1.44m ²	210,000	302,400	178,500	257,040

BẢNG BÁO GIÁ

(GIÁ SỈ CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH)

No : BG.HCM_0109/2022

MÃ SỐ HÀNG HÓA	QUI CÁCH (mm)	SỐ VIÊN/THÙNG	ĐƠN GIÁ - LOẠI I		ĐƠN GIÁ - LOẠI II	
			VNĐ/M ²	THÙNG	VNĐ/M ²	THÙNG
40- Sản phẩm Mekong						
GP63085	600*300	08v = 1.44m ²	210,000	302,400	178,500	257,040
GP68085	600*600	04v = 1.44m ²	210,000	302,400	178,500	257,040
41- Sản phẩm Vento						
GP63905	600*300	08v = 1.44m ²	210,000	302,400	178,500	257,040
GP68905	600*600	04v = 1.44m ²	210,000	302,400	178,500	257,040
42- Sản phẩm Cloud						
GP68045	600*600	04v = 1.44m ²	210,000	302,400	178,500	257,040
43- Sản phẩm Wave						
G68018	600*600	04v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
GP68018	600*600	04v = 1.44m ²	210,000	302,400	178,500	257,040
44- Sản phẩm Pyramid						
GP63501 ; 63502 ; 63503	600*300	08v = 1.44m ²	210,000	302,400	178,500	257,040
GP63504	600*300	08v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
GP66501 ; 66502 ; 66503	600*600	04v = 1.44m ²	210,000	302,400	178,500	257,040
GP66504	600*600	04v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
45- Sản phẩm Xiu Yu						
GP63865 ; 63862 ; 63867 ; 63866	600*300	08v = 1.44m ²	210,000	302,400	178,500	257,040
GP63869	600*300	08v = 1.44m ²	250,000	360,000	212,500	306,000
<u>IX - POLISHED GRANITE TILES</u>						
46- Sản phẩm Mài Bóng Crystal Powder						
P67702N	600*600	04v = 1.44m ²	260,000	374,400	221,000	318,240
P67703N	600*600	04v = 1.44m ²	270,000	388,800	229,500	330,480
P87702N	800*800	03v = 1.92m ²	310,000	595,200	263,500	505,920
P87703N	800*800	03v = 1.92m ²	320,000	614,400	272,000	522,240
47- Sản phẩm mài bóng Fossil						
P67202N ; 67208N	600*600	04v = 1.44m ²	260,000	374,400	221,000	318,240
P87202N ; P87208N	800*800	03v = 1.92m ²	310,000	595,200	263,500	505,920
48- Sản phẩm Mài Bóng Unicolored						
P67615N	600*600	04v = 1.44m ²	260,000	374,400	221,000	318,240
P67625N	600*600	04v = 1.44m ²	230,000	331,200	195,500	281,520
PC600*298-625N	600*300	08v = 1.44m ²	230,000	331,200	195,500	281,520
P87615N	800*800	03v = 1.92m ²	300,000	576,000	255,000	489,600
P87625N	800*800	03v = 1.92m ²	290,000	556,800	246,500	473,280

BẢNG BÁO GIÁ

(GIÁ SỈ CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH)

No : BG.HCM_0109/2022

MÃ SỐ HÀNG HÓA	QUI CÁCH (mm)	SỐ VIÊN/THÙNG	ĐƠN GIÁ - LOẠI I		ĐƠN GIÁ - LOẠI II	
			VNĐ/M ²	THÙNG	VNĐ/M ²	THÙNG
<u>IX - POLISHED GRANITE TILES</u>						
<u>49- Sản phẩm Mài Bóng Imperial</u>						
P67762N	600*600	04v = 1.44m ²	270,000	388,800	229,500	330,480
P67763N	600*600	04v = 1.44m ²	280,000	403,200	238,000	342,720
P87762N	800*800	03v = 1.92m ²	310,000	595,200	263,500	505,920
P87763N	800*800	03v = 1.92m ²	320,000	614,400	272,000	522,240
<u>50- Sản phẩm Mài Bóng Jade Diamond</u>						
P67662N	600*600	04v = 1.44m ²	270,000	388,800	229,500	330,480
P67663N	600*600	04v = 1.44m ²	280,000	403,200	238,000	342,720
P87662N	800*800	03v = 1.92m ²	310,000	595,200	263,500	505,920
P87663N	800*800	03v = 1.92m ²	320,000	614,400	272,000	522,240
<u>51- Sản phẩm Mài Bóng Multi-Pipe</u>						
P67542N ; 67543N	600*600	04v = 1.44m ²	260,000	374,400	221,000	318,240
PC600*298-542N ; 543N	600*300	08v = 1.44m ²	260,000	374,400	221,000	318,240
P87542N ; P87543N	800*800	03v = 1.92m ²	290,000	556,800	246,500	473,280
<u>X - CERAMIC TILES</u>						
<u>52- Sản phẩm Ốp Tường</u>						
W63032 ; 63033 ; 63035	600*300	08v = 1.44m ²	185,000	266,400	157,250	226,440

* Đơn giá trên đã bao gồm 8% thuế VAT, và có giá trị trong khu vực thuộc chi nhánh quản lý.

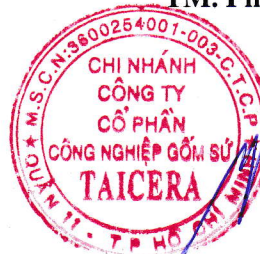
* Những sản phẩm gia công như gạch cầu thang, chân tường và những sản phẩm khác ..v v, nếu không thuộc qui cách chuẩn trên thì đơn giá được tính như sau:

Tiền gạch theo từng loại sản phẩm cộng (+) 10% phí hao hụt khi gia công, cộng (+) phí gia công cắt theo yêu cầu (phí gia công cắt áp dụng theo bảng giá phí gia công).

* Đơn giá trên có hiệu lực kể từ ngày ký, thay đổi theo từng thời điểm. Những bảng báo giá trước đây trái với bảng báo giá này đều không có giá trị thực hiện.

Ngày 01 Tháng 09 Năm 2022

TM. Phòng Kinh Doanh



NGUYỄN THÀNH NGHĨA